TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9 – VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 24 – 02 - 2026
V/v tranh chấp "ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Cẩm Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Châu Phương

2. Ông Huỳnh Ngọc Sơn

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Phạm Hữu Văn – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long.

Ngày 24 tháng 02 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 141/2025/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2025 về việc tranh chấp "ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 25/2026/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1967; địa chỉ: số A ấp G, xã G, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long) (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- **Bị đơn**: Chị Lâm Thị M, sinh năm 1964; địa chỉ: số A ấp G, xã G, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long) (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản khai, Đơn xin xét xử vắng mặt trong quá trình tố tụng nguyên đơn anh Trần Văn T trình bày:

Anh và chị M tự nguyện tiến đến hôn nhân, được gia đình tổ chức lễ cưới năm 1988 và nhưng đến năm 2021 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện T, tỉnh Bến Tre, được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 09/6/2021. Thời gian sống chung tôi và chị M có 02 con chung Trần Thị P, sinh ngày: 06/4/1989 và Trần Vủ K, sinh ngày: 09/3/1994 đã trưởng thành. Trong cuộc sống

vợ chồng do anh và chị M thường xuyên cãi vả, bất đồng quan điểm trong việc làm ăn kinh tế, mâu thuẫn kéo dài, 02 vợ chồng nhiều lần hàn gắn nhưng mâu thuẫn ngày càng lớn, cãi nhau thường xuyên. Do đó 02 vợ chồng đã ly thân 02 năm nay. Vào đầu năm 2025 chị M có nộp đơn yêu cầu ly hôn với tôi vì mâu thuẫn trầm trọng. Tuy nhiên sau đó chị M rút đơn khởi kiện lại nhưng từ đó cho đến nay anh chị không thể hàn gắn tình cảm được, bất hòa ngày càng lớn hơn. Vì vậy nay anh xin được ly hôn với chị M. Anh không yêu cầu chị M cấp dưỡng cho anh khi ly hôn.

Về con chung: 02 con chung Trần Thị P, sinh ngày: 06/4/1989 và Trần Vủ K, sinh ngày: 09/3/1994 đã trưởng thành anh không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, anh không yêu cầu giải quyết.

Vì bận việc làm ăn nên anh xin vắng mặt trong các lần tòa án xét xử vụ án này.

Bị đơn chị Lâm Thị M đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng đều vắng mặt không lý do nên không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Văn T, anh yêu cầu ly hôn với chị chị Lâm Thị M nên đây là tranh chấp "ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn chị Lâm Thị M cư trú tại xã T, tỉnh Vĩnh Long do đó căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long, khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long.

[2] Về tố tụng: anh T có yêu cầu xét xử vắng mặt, chị M đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Vì vậy căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trong vụ án.

[3] Về hôn nhân: Xét về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn thấy rằng anh T và chị M kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban

nhân dân xã G, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long) cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 09/6/2021. Do đó hôn nhân của anh, chị đã tuân thủ đầy đủ các quy định về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn nên được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Xét lời trình bày của anh T cho rằng mối quan hệ hôn nhân giữa anh và chị M đã trải qua khoảng thời gian dài mất hạnh phúc, từ nguyên nhân cả hai anh chị thường xuyên cãi vả, bất đồng quan điểm sống, anh chị đã ly thân và cả hai không có thiện chí hàn gắn đoàn tụ.

Đối với chị M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử cùng với kết quả xác minh về tình trạng hôn nhân giữa anh T và chị M cho thấy nội dung mà anh T đã trình bày về tình trạng hôn nhân giữa anh T và chị M là có căn cứ chấp nhận. Từ đó cho thấy mâu thuẫn của vợ chồng anh T và chị M 8a2ngH8a2nđã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T là phù hợp.

[4] Về con chung: 02 con chung Trần Thị P, sinh ngày: 06/4/1989 và Trần Vủ K, sinh ngày: 09/3/1994 đã trưởng thành anh T và chị M không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: anh T trình bày không có và không yêu cầu giải quyết; chị M không có lời trình bày về vấn đề này, do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Anh T1 và chị M được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề tài sản chung, nợ chung trong vụ án dân sự khác (nếu có yêu cầu).

[6] Về án phí: anh T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; các Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 115 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Trần Văn T. Anh Trần Văn T được ly hôn với chị Lâm Thị M.

Anh Tuấn và chị M không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ, chồng khi ly hôn nên không xem xét giải quyết.

2. Về con chung: 02 con chung Trần Thị P, sinh ngày: 06/4/1989 và Trần Vủ K, sinh ngày: 09/3/1994 đã trưởng thành anh T1 và chị M không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: anh T1 trình bày không có và không yêu cầu giải quyết; chị M không có lời trình bày về vấn đề này nên không xem xét giải quyết. Anh T2 chị M được quyền khởi kiện yêu cầu về việc giải quyết về vấn đề tài sản chung, nợ chung trong vụ án dân sự khác nếu có yêu cầu.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: anh Trần Văn T phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0005486 ngày 14/10/2025 của Thi hành án dân sự Vĩnh Long xem như đã nộp xong.

5. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ./

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- UBND xã Thạnh Phong;
- VKSND khu vực 9 – Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 9 – Vĩnh Long;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phan Cẩm Nhung